

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-TH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Bình
Định trong tháng 3/2025
và Quý I/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 3/2025 và Quý I/2025 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, GDĐT, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 3 năm 2025 và Quý I năm 2025

(Kèm theo Công văn số UBND-TH ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 3/2025 và Quý I/2025, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 3/2025, QUÝ I/2025

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Bình Định, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 3 năm 2025 giảm 0,3% so tháng trước; tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,01% so với tháng 12 năm trước; bình quân 03 tháng đầu năm 2025 tăng 4,85% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 3/2025 chỉ số giá tiêu dùng giảm so với tháng trước chủ yếu do sau Tết Nguyên đán nên một số mặt hàng thực phẩm, dịch vụ phục vụ Tết đã hạ nhiệt.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2025 so với tháng trước như sau: Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 3 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,28%; tiếp đến nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01%; Ngược lại có 4 nhóm giảm: nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,25%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%; nhóm Giao thông giảm 1,54%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%. Nhóm Đồ uống và thuốc lá, nhóm Thuốc và dịch vụ y tế, nhóm Bưu chính viễn thông và nhóm Giáo dục ổn định giá so với tháng trước¹.

1. - Chỉ số giá nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,25% so với tháng trước, do qua Tết Nguyên đán nên giá cả một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm giảm, cụ thể: Chỉ số nhóm lương thực giảm 0,57% so với tháng trước, giá gạo giảm 0,32% do giá gạo miền Nam giảm mạnh đồng thời giá gạo xuất khẩu giảm đã tác động đến giá gạo của tỉnh; bột mì và ngũ cốc khác giảm 3,06%; lương thực chế biến giảm 0,41%. Chỉ số giá nhóm thực phẩm giảm 1,97% so với tháng trước, do sau Tết Nguyên đán các mặt hàng thực phẩm đều giảm vì nhu cầu tiêu dùng ít, cụ thể: thịt bò giảm 2,41%, thịt gia cầm giảm 5,06%, trứng các loại giảm 8,34%; nhóm thủy sản giảm 5,3%. Nhóm rau tươi, khô và chế biến giảm 4,83%, giá hầu hết các loại rau đều giảm. Nhóm quả tươi, chế biến 3,69%. Trong khi đó, nhóm thịt gia súc tươi sống tăng 2,64%, trong đó thịt lợn tăng 6,85% do giá lợn hơi tăng mạnh nên tư thương tăng giá theo, thịt chế biến cũng tăng 3,16% do giá nguyên liệu tăng. Chỉ số nhóm ăn uống ngoài gia đình giảm 0,04% so với tháng trước, giá đã ổn định sau Tết.

- Chỉ số giá nhóm May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,16%, cụ thể: nhóm quần áo may sẵn giảm 0,07%; may mặc khác và mũ nón giảm 1,48%; giày dép giảm 0,03%, các cửa hàng có chương trình khuyến mãi giảm giá mạnh dịp lễ Quốc tế phụ nữ 8/3.

- *Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng Quý I/2025 so với cùng kỳ:* Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân quý I năm 2025 tăng 4,85% so với cùng kỳ, đặc biệt nhóm dịch vụ y tế tăng do áp dụng theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định. Trong 11 nhóm hàng chính, có 08/11 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Tăng cao nhất là nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 27,23%; tiếp theo là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,48%; nhóm Giáo dục tăng 7,31%; nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,88%; nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 4,59%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,32%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,78%; nhóm Văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,65%. Có 03/11 nhóm giảm là nhóm Đồ uống và thuốc lá giảm 0,01%; nhóm Giao thông giảm 1,66%; nhóm Bưu chính viễn thông giảm 1,45%.

1.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

- Giá vàng tại địa phương tháng 3 năm 2025 bình quân 9.077 ngàn đồng/chỉ, tăng 4,66% so với tháng trước, do giá vàng thế giới tăng. Giá đô la Mỹ bình quân tháng 3 năm 2025 là 25.774 VNĐ/USD, tăng 1,15% so tháng trước.

- Chỉ số giá vàng quý I/2025 tăng 37,59% so với cùng kỳ; chỉ số đô la Mỹ tăng 3,68% so với cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ba tháng đầu năm 2025 tăng 4,85% so với bình quân cùng kỳ, do tác động mạnh từ nhóm hàng thuốc và dịch vụ y tế. UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo công tác kiểm tra, kiểm soát giá cả thị trường hàng hóa, chống đầu cơ tích trữ, nâng giá, ép giá... đảm bảo đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân tại địa phương.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Nhìn chung các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nguồn cung dồi dào đa dạng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường, cụ thể:

- Chỉ số nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,28% so với tháng trước, tăng ở nhóm tiền thuê nhà tăng 2,46%, nước sinh hoạt tăng 0,14%; Ngược lại điện sinh hoạt giảm 0,07%; gas và các loại chất đốt khác giảm 0,78%; nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,27% do giá thép nguyên liệu giảm.

- Chỉ số giá nhóm Thiết bị đồ dùng gia đình tăng 0,15% so với tháng trước, tăng ở một số vật dụng gia đình như máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,52%, tủ lạnh tăng 0,58%, đồ điện tăng 0,23%, đồ dùng kim loại tăng 0,38%, giường, tủ, bàn ghế tăng 0,01% do các cửa hàng nhập hàng mới, đồng thời các cửa hàng không còn chương trình khuyến mãi.

- Chỉ số giá nhóm Giao thông giảm 1,54% so với tháng trước. Dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,37%, trong đó vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 41,91%, vận tải hành khách bằng đường hàng không tăng 0,83%, vận tải hành khách bằng taxi giảm 3,92%; nhóm nhiên liệu giảm 3,4%.

- Chỉ số giá nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,11%, giảm ở nhóm hàng đĩa VCD (-3,67%), hoa, cây cảnh (-0,13%), vật cảnh do nhu cầu giảm sau Tết; Du lịch trọn gói giảm 0,33%, các công ty đang khuyến mãi để khuyến khích người dân đi tham quan, du lịch.

- Chỉ số nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,01% so với tháng trước; tăng chủ yếu ở nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 0,03%, chủ yếu tăng ở đồ trang sức tăng 1,42% do giá vàng tăng.

1. Lương thực, thực phẩm

- So với tháng 02/2025: giá thóc tẻ thường và giá gạo tẻ thường trên địa bàn tỉnh giảm lần lượt: 0,66% (gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn), 1,21% (gạo tẻ ngon), 1,3% (thóc tẻ thường), 1,72% (gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã). Giá một số mặt hàng thịt gia súc, gia cầm (thịt bò, thịt heo, thịt gà) tăng 0,18% - 6,89% tùy theo từng loại; giá các rau, quả tươi giảm như giá bí xanh là 11.848 đồng/kg (giảm 5,45%), giá cải ngọt là 13.861 đồng/kg (giảm 8,79%), giá cà chua là 24.710 đồng/kg (giảm 4,9%), giá bắp cải trắng là 13.005 đồng/kg (giảm 8,23%); giá trứng vịt, trứng gà công nghiệp giảm lần lượt là 1,35%, 1,94%; giá đường trắng kết tinh là 22.803 đồng/kg (giảm 0,79%) và giá đường tinh luyện Biên Hòa là 27.872 đồng/kg (tăng 0,28%).

- So với Quý IV/2024: giá mặt hàng thóc, gạo Bình Định đều tăng nhẹ từ 0,15% - 1,14%, cụ thể: giá thóc tẻ thường là 9.428 đồng/kg; giá gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn là 15.931 đồng/kg (tăng 0,14%); giá gạo thơm là 19.151 đồng/kg; riêng giá gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã là 15.415 đồng/kg (giảm 2,25%). Giá một số mặt hàng thịt gia súc (thịt bò, thịt heo) tăng từ 1,35% - 8,38% tùy theo từng loại; riêng thịt bò bắp có giảm nhẹ 0,05%; giá thịt gia cầm (thịt gà công nghiệp) giảm 0,46%. Giá các rau, quả tươi như giá bí xanh là 13.040 đồng/kg (giảm 0,09%), giá cà chua là 26.598 đồng/kg (giảm 3,75%), giá bắp cải trắng là 14.151 đồng/kg (giảm 1,42%). Giá trứng vịt tăng 2,36%, trứng gà công nghiệp tăng 1,71%; giá đường trắng kết tinh là 23.002 đồng/kg (giảm 1,21%) và giá đường tinh luyện Biên Hòa là 27.875 đồng/kg (tăng 2,19%).

2. Vật tư nông nghiệp

- Đối với vật tư nông nghiệp: tháng 3/2025 giá vật tư nông nghiệp không có sự thay đổi so với tháng 02/2025; Quý I/2025 so với quý trước: phân DAP Hàn Quốc giảm 2,75%, phân DAP Nga tăng 12,43%; phân đạm (đạm Ninh Bình, Phú Mỹ và đạm xanh) điều chỉnh tăng từ 0,84% - 8,3% và phân NPK không thay đổi.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo (heo thịt) tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 0,22% so với quý trước; cho vịt, ngan (vịt, ngan thịt) tăng 0,78% so với tháng trước, giảm 0,05% so với quý trước; cho gà (gà thịt) giảm 0,01% so với tháng trước, giảm 0,09% so với quý trước và các mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo, bò, gà, vịt khác, thức ăn hỗn hợp dành cho thủy sản không thay đổi giá so với tháng 02/2025 và so với quý trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng: tại địa phương giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg giá giữ nguyên, không có biến động giá so với tháng 02/2025 và so với Quý IV/2024. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán.

- Giá bình quân của một số mặt hàng thép xây dựng: trong tháng 3/2025, giá thép xây dựng phổ biến trên thị trường (D6, D8) không có sự biến động, riêng thép

D10-CB300 giảm nhẹ 0,13% so với tháng 02/2025; so với Quý IV/2024 giá thép xây dựng (D6, D8, D10) giảm từ 1,35% - 2,39% tùy loại. Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Theo ghi nhận từ báo cáo kê khai giá mức giá bán lẻ LPG của Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng chi nhánh tại Bình Định trong tháng 3/2025 giảm 1,07% so với tháng 02/2025 (loại bình 12kg là 461.000 đồng/bình và bình 48kg là 1.850.000 đồng/bình); so với bình quân Quý IV/2024 giá gas bán lẻ (bình 12kg và bình 48kg) tăng 0,07%.

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động so với tháng 02/2025 và so với Quý IV/2024 (theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Đa khoa Bình Định).

5. Giao thông

Trên địa bàn tỉnh, giá dịch vụ giao thông vẫn giữ mức giá ổn định, cụ thể: giá trông giữ xe máy bình quân là 2.500 đồng/lượt; giá trông giữ xe ô tô bình quân là 12.500 đồng/lượt (ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống); giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (loại xe 04 chỗ) là 10.000 đồng/km (điều chỉnh giá mở cửa từ 0,8km thành 0,5km), 14.400 đồng/km (giá từ km tiếp theo đến km30), 9.000 đồng/km (giá từ km thứ 31 trở đi). Riêng giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng - tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh, xe 24 phòng) điều chỉnh về lại giá cũ từ ngày 14/02/2025 là 500.000 đồng/vé.

6. Dịch vụ giáo dục

Dịch vụ giáo dục vẫn giữ mức giá ổn định trong tháng 3/2025 và Quý I/2025, cụ thể: dịch vụ giáo dục tại trường mầm non công lập là 140.000 đồng/tháng (Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ 145.000 đồng/tháng (Trường THCS Lê Hồng Phong) đến 200.000 đồng/tháng (Trường Quốc học Quy Nhơn); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học công lập là 460.000 đồng/tháng (Trường Đại học Quy Nhơn - hệ đại học chính quy ngành kế toán).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong Quý I/2025, địa phương đã ban hành 02 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá².

2. Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định

3. Các văn bản chỉ đạo nhằm triển khai thực hiện công tác quản lý, bình ổn giá trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, cụ thể như sau: Công văn số 9918/UBND-VX ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định tổ chức triển khai Phong trào “Tết Nhân ái” – Xuân Ất Tỵ 2025

Ngoài ra, địa phương cũng đã chủ động ban hành các văn bản chỉ đạo các Sở, ban, ngành, UBND các huyện triển khai các công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2025³.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá (nếu có)

Ngày 19/12/2024, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Phương án số 02/PA-UBND chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025; trong đó (giao Sở Công Thương làm đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố, nắm bắt tình hình diễn biến thị trường, cung cầu hàng hóa để phối hợp tổ chức, điều phối hàng hóa khi thị trường có biến động theo chỉ đạo của UBND tỉnh):

- Đảm bảo cung ứng tốt nguồn hàng cho nhân dân đón Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 vui vẻ, an toàn, tiết kiệm với giá cả hợp lý, chất lượng an toàn, nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm ;

- Bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, sốt giá vào dịp trước, trong và sau Tết nguyên đán Ất Ty năm 2025; hàng hóa bảo đảm chất lượng, đa dạng, phong phú, an toàn vệ sinh thực phẩm, tạo điều kiện cho nhân dân vui xuân, đón Tết vui vẻ, đầy đủ và đầm ấm, góp phần đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh;

- Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh phát triển đa dạng hệ thống, hình thức phân phối hàng hóa đến tận tay người tiêu dùng, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn để người dân có thể tiếp cận được hàng hoá có chất lượng, giá cả hợp lý.

3. Công tác định giá của địa phương

Trên cơ sở quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá tại Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang thực hiện rà soát, điều chỉnh, đề tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định (như Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng...)

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể:

trên địa bàn tỉnh; Phương án số 02/PA-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định Chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025; Kế hoạch số 183/KH-BCĐ389 ngày 19/12/2024 của Ban Chỉ đạo 389 của tỉnh Bình Định về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 10347/UBND-KT ngày 22/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty; Quyết định số 4446/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Ất Ty và mùa Lễ hội Xuân 2025 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 10681/UBND-VX ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm.

Các văn bản chỉ đạo công tác quản lý, điều hành giá năm 2025, cụ thể như sau: Công văn số 1608/UBND-TH ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định tập trung công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện các chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm 2025 theo kịch bản tăng trưởng mới từ 8,5-9%; Công văn số 2070/UBND-TH ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định V/v công tác quản lý, điều hành giá năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài chính Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4 như sau: tháng 3/2025 là 43 hồ sơ kê khai giá; Quý I/2025 là 56 hồ sơ kê khai giá.

- Sở Xây dựng Bình Định (trước là Sở Giao thông vận tải Bình Định): đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai lại giá như sau: tháng 3/2025 không có phát sinh hồ sơ kê khai giá; Quý I/2025 là 40 hồ sơ kê khai giá.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường Bình Định (trước là Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định): đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai lại giá như sau: tháng 3/2025 là 41 hồ sơ kê khai giá; Quý I/2025 là 203 hồ sơ kê khai giá.

- Sở Y tế Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai lại giá thuốc như sau: tháng 3/2025 là 01 hồ sơ kê khai giá của tổ chức kinh doanh thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Quý I/2025 là 12 hồ sơ kê khai lại giá (01 hồ sơ kê khai giá của tổ chức kinh doanh thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và 11 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa, thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh).

- Sở Công Thương Bình Định đã tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai giá như sau: tháng 3/2025 là 71 hồ sơ kê khai giá; Quý I/2025 là 149 hồ sơ kê khai giá (xăng, dầu và khí hóa lỏng LPG).

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong Quý I năm 2025, địa phương chưa triển khai công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 4/2025

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 4/2025 tiếp tục ổn định.

- Tháng 4/2025 là bắt đầu vào mùa xây dựng, nhu cầu xây dựng tăng cao nên dự báo giá một số loại vật liệu như xi măng, thép, cát, đá...có xu hướng tăng thời gian tới; tuy nhiên giá tăng cao hay thấp còn phụ thuộc vào chi phí nguyên vật liệu đầu vào của sản xuất.

- Dự báo giá gas trong nước tháng 4/2025 không thay đổi so với giá bán tháng 3 là do hợp đồng giá gas bình quân tháng 4 không thay đổi so với tháng trước.

- Giá xăng dầu thế giới dự báo tăng mạnh do lo ngại nguồn cung có thể giảm nếu Tổng thống Mỹ Donald Trump thực hiện áp thêm thuế bổ sung từ 25-50% đối với các nhà nhập khẩu dầu Nga. Trong đó, giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng nhẹ, trừ dầu mazut theo phiên điều chỉnh vào lúc 15h00 ngày 27/3/2025 của Liên Bộ Công Thương - Tài chính, cụ thể: giá xăng E5 RON92 và RON95 cùng tăng 337 đồng/lít, lên lần lượt là 20.032 đồng/lít và 20.424 đồng/lít. Dầu diesel tăng 324 đồng/lít, lên 18.217 đồng/lít. Dầu hỏa tăng 406 đồng/lít, lên 18.524 đồng/lít. Riêng dầu mazut giảm 53 đồng/kg, hiện ở mức 16.902 đồng/kg. Giá bán lẻ xăng dầu trong nước nói trên sẽ

được Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh tại kỳ điều hành giá chiều ngày 03/4/2025 tiếp theo và do giá xăng dầu thế giới tuần trước tăng nên giá xăng dầu trong nước có thể kéo dài đà tăng.

- Do sự không chắc chắn xung quanh thuế quan của Mỹ trong các chính sách thương mại của Tổng thống Donald Trump nên dự báo tỷ giá USD thế giới giảm nhẹ và tiếp thêm động lực đẩy giá vàng lên cao. Theo đó, dự báo tháng 4/2025 giá vàng trong nước tiếp tục đà tăng mạnh và tỷ giá USD trong nước giảm theo giá thế giới.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác quản lý về giá đã được phân công theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định. Trong đó tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH THÁNG 3 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường Bình Định	đ/kg	8.000-10.000	9.484	9.361	-123	-1,30	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.300-16.900	15.550	15.447	-103	-0,66	"	Giá bán lẻ (Tại TP. Quy Nhơn)
			Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000	15.286	15.022	-264	-1,72	"	Giá bán lẻ (Tại TX.An Nhơn, H.Nhơn và các huyện)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	18.500	19.104	18.872	-232	-1,21	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	61.000-70.000	66.030	68.776	2.745	4,16	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	120.000-130.000	124.110	129.572	5.462	4,40	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	200.000-230.000	228.641	229.051	410	0,18	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	200.000-210.000	206.364	208.241	1.877	0,91	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	112.121	113.106	985	0,88	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-100.000	87.758	87.752	-6	-0,01	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-125.000	104.622	103.497	-1.125	-1,08	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000	56.167	56.167	0	0,00	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	120.000-180.000	192.778	192.478	-300	-0,16	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	13.000-15.000	14.172	13.005	-1.167	-8,23	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	10.000-14.000	15.197	13.861	-1.336	-8,79	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-12.000	12.531	11.848	-682	-5,45	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	30.000	25.985	24.710	-1.274	-4,90	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	140.000-150.000	143.611	145.694	2.083	1,45	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	22.000-25.000	22.985	22.803	-182	-0,79	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	25.000-30.000	27.795	27.872	77	0,28	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	15.580	15.580	15.580	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		NPK 20-20-15 +TE	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15% +TE; 50kg/bao	đ/kg	15.780	15.780	15.780	0	0,00	"	"
		NPK 16-16-8+13S	N: 16%; P2O5: 16%; K2O: 8%; S: 13%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	13.300	13.300	0	0,00		"
		Đạm Ninh Bình	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.000	10.000	10.000	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	11.450	11.450	11.450	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		Đạm xanh	N: 46%; 50kg/bao	đ/kg	13.600	13.600	13.600	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và DVTH Bình Định
		DAP Hàn Quốc	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.200	28.200	28.200	0	0,00	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
		DAP Nga	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	19.000	19.000	19.000	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								"	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.787	12.787	12.872	85	0,66	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12310	12.310	12.310	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126	9.126	9.126	0	0,00	"	"
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt , 25kg/bao	đ/kg	11.938	11.938	12.031	93	0,78	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	13786	13.786	13.785	-1	-0,01	"	"
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế Long Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25; 40 kg/bao	đ/kg	33.000	33.000	33.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phụng
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.000	16.060	16.060	0	0,00	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.000	16.060	16.060	0	0,00	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.500-16.000	15.820	15.800	-20	-0,13	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đồ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nen Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	38.417	38.833	38.417	-417	-1,07	Sở Công Thương báo cáo	CN Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Bình Định (giá bán lẻ - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.542	38.958	38.542	-417	-1,07	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngây giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	
		Ngay Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-		"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	80000	80000	80000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	110000	110000	110000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40000	40000	40000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	46000	46000	46000	0	0,00	"	
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300000	300000	300000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Bình Định
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Bình Định
	04.002.3	Siêu âm								"	
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo		đ/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
	04.002.4	Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		đ/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
	04.002.6	Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		đ/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
	04.002.8	Phục hồi cổ răng bằng Composite		đ/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-3.000	2.500	2.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-15.000	12.500	12.500	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến từ Bình Định đi TP.Hồ Chí Minh (đối với xe 24 phòng)	đ/vé	500.000	715.893	500.000	-215.893	-30,16	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km)	đ/km	10.000	10.000	10.000	0	0,00	"	Công ty CN Bình Định - Công ty TNHH Đồng Thủy (KKG)
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	14.400	14.400	14.400	0	0,00	"	
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.000	9.000	9.000	0	0,00	"	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	đ/tháng	140.000	140.000	140.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Thực hiện theo QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường THCS Lê Hồng Phong	đ/tháng	145.000	145.000	145.000	0	0,00	"	"
			Trường Quốc học Quy Nhơn	đ/tháng	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	"
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dụcđại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tín chi	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00		Trường CĐ Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT)
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00		"
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	120.000-130.000	133.308	142.497	9.190	6,89	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	30.000-35.000	35.024	34.553	-472	-1,35		
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	28.000-30.000	28.536	27.983	-553	-1,94		
52		Đậu phụ		đ/kg	18.000-20.000	23.576	23.182	-394	-1,67	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư đệ nhị (chất đậm ≥1,5g)	Loại chai 900ml	đ/chai	18.000-20.000	23.907	24.087	180	0,75	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	22.000-27.000	25.394	25.628	233	0,92	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	22.000-28.000	24.451	24.251	-200	-0,82	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	23.000-24.000	23.600	23.367	-233	-0,99	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	237.000-245.000	241.000	241.000	0	0,00	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	237.000-245.001	241.000	237.500	-3.500	-1,45	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	223.000-224.000	223.500	223.500	0	0,00	"	"
60		Than hầm		đ/kg	13.000-15.000	13.852	13.852	0	0,00	"	"
61		Cùi đun		đ/kg	3.000-5.000	3.890	3.890	0	0,00	"	"